

KINDIE 1

1. Lợi ích của khóa học:

- Làm quen với tiếng Anh thông qua các chủ đề gần gũi và hoạt động vui nhộn.
- Xây dựng nền tảng từ vựng, phát âm và ghép vần ngay từ những năm đầu đời.
- Phát triển các kỹ năng Nghe - Nói - Đọc cơ bản, đồng thời làm quen với kỹ năng Viết qua các hoạt động tô màu, tô chữ.

2. Cấu trúc khóa học:

Gồm 8 chủ đề và 2 chặng ôn tập.

Học từ vựng, ngữ pháp, Phonics, hội thoại và CLIL.

Có bài kiểm tra Nói sau mỗi Unit.

3. Hỗ trợ:

- Luôn có đội ngũ thầy cô hỗ trợ khi con gặp vướng mắc

Course	Unit	Lesson	Nội dung bài học
	1A: My Classroom	1	Từ vựng – Classroom objects: book, chair. Cấu trúc: What is this? It's a book. Phonics: Aa – alligator, apple.
		2	Ôn tập: Từ vựng, ngữ pháp và Phonics Lesson 1.
		3	Từ vựng – Classroom objects: crayon, table. Cấu trúc: What is this? It's a table. Phonics: Bb – bear, bus.
		4	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. Conversation: What's your name? I'm Kate.
		5	Ôn tập: Nội dung Lesson 1. Story: Hi! I'm Jack. What's your name? I'm Kate.
		6	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. CLIL: Math – Shapes: circle, rectangle.
		7	Ôn tập: Nội dung Lessons 1 và 3. Art/Project: Make a book – This is my book.

A

	8	Ôn tập: Vocabulary + CLIL; Grammar + Conversation; Phonics Aa–Bb. Speaking Test.
2A: Fun Colors	1	Từ vựng – Colors: blue, green. Cấu trúc: What color is this? It's blue. Phonics: Cc – cat, car.
	2	Ôn tập: Từ vựng, ngữ pháp và Phonics Lesson 1.
	3	Từ vựng – Colors: red, yellow. Cấu trúc: What color is this? It's red. Phonics: Review Aa–Bb–Cc.
	4	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. Conversation: Here you are. Thank you.
	5	Ôn tập: Nội dung Lesson 1; Phonics Aa–Bb–Cc. Story: What color is this? It's yellow. Here you are. Thank you.
	6	Ôn tập: Nội dung Lesson 3; Phonics Aa–Bb–Cc. CLIL: Science – Colors in nature: It's yellow.
	7	Ôn tập: Nội dung Lessons 1 và 3. Art/Project: Make a flower – It's red.
	8	Ôn tập: Vocabulary + CLIL; Grammar + Conversation; Phonics Aa–Bb–Cc. Speaking Test.
3A: My Family	1	Từ vựng – Family members: mom, dad. Cấu trúc: Who is this? It's my mom. Phonics: Dd – dog, desk.
	2	Ôn tập: Từ vựng, ngữ pháp và Phonics Lesson 1.
	3	Từ vựng – Family members: sister, brother. Cấu trúc: Who is this? It's my brother. Phonics: Ee – elephant, egg.
	4	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. Conversation: I love my mom. Me too.
	5	Ôn tập: Nội dung Lesson 1. Story: This is my sister. Hi! I love my sister. Me too.
	6	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. CLIL: Social Studies – Family trees: This is my brother.

		7	Ôn tập: Nội dung Lessons 1 và 3. Art/Project: Make a photo frame – This is my dad.
		8	Ôn tập: Vocabulary + CLIL; Grammar + Conversation; Phonics Dd–Ee. Speaking Test.
	4A: Farm Animals	1	Từ vựng – Farm animals: cow, duck. Cấu trúc: What is that? It's a cow. Phonics: Ff – fish, fork.
		2	Ôn tập: Từ vựng, ngữ pháp và Phonics Lesson 1.
		3	Từ vựng – Farm animals: hen, horse. Cấu trúc: What is that? It's a hen. Phonics: Review Dd–Ee–Ff.
		4	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. Conversation: Bye-bye. See you later.
		5	Ôn tập: Nội dung Lesson 1; Phonics Dd–Ee–Ff. Story: Who is that? It's my dad. Bye-bye. See you later.
		6	Ôn tập: Nội dung Lesson 3; Phonics Dd–Ee–Ff. CLIL: Math – Counting: one, two, three, four, five.
		7	Ôn tập: Nội dung Lessons 1 và 3. Art/Project: Make a mask – I'm a cow.
		8	Ôn tập: Vocabulary + CLIL; Grammar + Conversation; Phonics Dd–Ee–Ff. Speaking Test.
	Review 1	1	Ôn tập: Units 1A và 2A.
		2	Ôn tập: Units 3A và 4A.
		3	Ôn tập Units 1–4: Rino Adventure.
		4	Ôn tập: Units 1–4. Speaking Test.
		1	Từ vựng – Face parts: nose, mouth. Cấu trúc: What is this? It's a mouth. Phonics: Gg – gorilla, girl.
		2	Ôn tập: Từ vựng, ngữ pháp và Phonics Lesson 1.
		3	Từ vựng – Face parts: eyes, ears. Cấu trúc: What are these? They are eyes. Phonics: Hh – hippo, hat.

B	1B: My Face	4	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. Conversation: Let's play. OK.
		5	Ôn tập: Nội dung Lesson 1. Story: Hi, Noah! Hello, Ana! Let's play. OK.
		6	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. CLIL: Science – Animal faces: What is this? It's a mouth. What are these? They are ears.
		7	Ôn tập: Nội dung Lessons 1 và 3. Art/Project: Make a monster face – Three eyes.
		8	Ôn tập: Vocabulary + CLIL; Grammar + Conversation; Phonics Gg–Hh. Speaking Test.
	2B: Colorful Fruits	1	Từ vựng – Fruits: apples, bananas. Cấu trúc: What do you see? I see apples. Phonics: Ii – iguana, igloo.
		2	Ôn tập: Từ vựng, ngữ pháp và Phonics Lesson 1.
		3	Từ vựng – Fruits: oranges, watermelons. Cấu trúc: What do you see? I see oranges. Phonics: Review Gg–Hh–Ii.
		4	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. Conversation: How many watermelons? Two watermelons.
		5	Ôn tập: Nội dung Lesson 1; Phonics Gg–Hh–Ii. Story: How many apples? Two apples. Here you are. Thank you.
		6	Ôn tập: Nội dung Lesson 3; Phonics Gg–Hh–Ii. CLIL: Art – Color mixing: orange, purple.
		7	Ôn tập: Nội dung Lessons 1 và 3. Art/Project: Make a fruit basket – Three bananas.
		8	Ôn tập: Vocabulary + CLIL; Grammar + Conversation; Phonics Gg–Hh–Ii. Speaking Test.